

**CÔNG TY TNHH CÂY XANH-ĐÁ MỸ NGHỆ CAO CẤP ĐỨC GIANG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÂY XANH-ĐÁ MỸ NGHỆ CAO CẤP ĐỨC GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC GIANG HIGH - QUALITY SCULPTURE STONE - VERDURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DUC GIANG VST CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107643645

**3. Ngày thành lập:** 23/11/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Cơ Giáo, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904.463.599

Fax:

Email: ngoxuanguiang71@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                           | 2396(Chính) |
| 2.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                          | 0118        |
| 3.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Gồm có:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                | 4773        |
| 4.  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Gồm có: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                   | 4789        |
| 5.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                         | 0810        |
| 6.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét<br>Gồm có: Sản xuất đá phiến và đá lát thềm không chịu lửa;                                                                                                                                       | 2392        |
| 7.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>Gồm có: Sản xuất đá nhân tạo;                                                                                                                                                                           | 2220        |
| 8.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                | 2395        |
| 9.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4752        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Gồm có: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Gồm có: Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, Thử độ ẩm và các công việc thử nước, Chống ẩm các toà nhà, Chôn chân trụ, Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, Uốn thép, Xây gạch và đặt đá, Lợp mái bao phủ toà nhà;                                                                                                                                                                                                                     | 4390 |
| 12. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Gồm có: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0161 |
| 15. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0210 |
| 16. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620 |
| 17. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Gồm có: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng. Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí | 4329 |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Gồm có: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, Các xưởng hoá chất; Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống..., Đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời                                                                                                        | 4290 |
| 19. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4100 |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4210 |
| 21. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4220 |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322 |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Gồm có:<br>Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế nội ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan;<br>Lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7110 |
| 26. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |

|     |                                                                                                                                  |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 27. | (Không bao gồm những ngành, nghề mà pháp luật cấm kinh doanh và chỉ kinh doanh sau khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật); | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 4.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGÔ XUÂN GIANG  | Thôn Cơ Giáo, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | 2.800.000.000         | 70,000    | 001071004044                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ XUÂN | Thôn Cơ Giáo, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | 1.200.000.000         | 30,000    | 001074004745                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGÔ XUÂN GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/02/1971

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001071004044

Ngày cấp: 07/06/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Cơ Giáo, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Cơ Giáo, Xã Hồng Vân, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội